

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **25 /2024/DS-ST**

Ngày: 22/04/2024

V/v: “*Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Tuyết**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Âu Thị Kiều Sương**

2. Bà **Phạm Thị Em**

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Phạm Thị Mai Đình**- thư ký tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà **Trần Hiền Diệu**- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 205/2023/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2024 /QĐST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc L**, sinh năm 1984

Địa chỉ: **Số A, khu phố G, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo ủy quyền: **Phan Tuấn A**, sinh năm 1998

Địa chỉ liên hệ: 105D, **ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.**

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn X** sinh năm 1972

Địa chỉ: **B ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.**

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà **Hồ Thị Trúc L1** sinh năm 1975

Địa chỉ: **B, ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.**

(Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt; ông **X** có mặt, bà **L1** vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 11/02/2021, nguyên đơn có cho ông **X** vay số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 3%/ tháng, mục đích ông **X** vay là để kinh doanh cải thiện cuộc sống gia đình.

Khi vay tiền, nguyên đơn và ông X có làm giấy thỏa thuận về việc vay và trả số tiền trên. Cụ thể ông X cam kết đến ngày 24/05/2021 thì ông X trả cho bà L (nguyên đơn) số tiền là 50 triệu đồng và đến ngày 24/11/2021 thì ông X sẽ trả cho bà L tiếp 50 triệu đồng là tất nợ. Giấy cam kết đề ngày 11/02/2021 là do bà L viết và ông X ký tên. Bà L chỉ viết giấy tay 01 bản chính, do bà L giữ;

Bà L đã giao đủ số tiền 100 triệu đồng cho ông X vào ngày 11/02/2021. Tuy nhiên sau khi vay tiền ông X không thực hiện đúng cam kết, không thanh toán tiền lãi, không trả tiền nợ gốc cho bà L mặc dù bà L đã liên hệ nhiều lần bằng điện thoại yêu cầu ông X và bà L1 (vợ ông X) trả nợ nhưng họ chỉ hứa mà không thực hiện.

Giấy vay tiền đề ngày 24/9/2020 mà ông X cung cấp cho Tòa án là khoản vay trước của ông X, ông X đã trả cho bà L. Hiện ông X chỉ còn thiếu tiền bà L ở giấy nợ ngày 11/02/2021 mà bà L đã nộp cho Tòa án. Đến nay khoản vay ngày 11/02/2021 đã quá hạn phải trả ông X và bà L1 vẫn không trả nợ cho bà L. Do đó, nay bà L yêu cầu ông X và bà L1 (Vợ ông X) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền gốc là 100 triệu đồng; tiền lãi phát sinh của số tiền nêu trên theo mức lãi suất 0,83%/ tháng, tính từ ngày 11/02/2021 đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm (làm tròn tháng là 30 tháng) với số tiền lãi là 24.900.000 đồng; tổng cộng số tiền gốc và lãi là 124.900.000 đồng.

Lý do nguyên đơn yêu cầu ông X, bà L1 liên đới trả nợ vì ông X và L1 là vợ chồng hợp pháp cùng sử dụng số tiền vay vào mục đích kinh doanh cải thiện cuộc sống gia đình.

Bị đơn ông X trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Trước đây ông làm công nhân tại Công ty M ở quận A, thành phố Hồ Chí Minh làm chung với bà L. Trong thời gian làm chung ông biết bà L làm chủ hội, ông có tham gia chơi hội do bà L làm chủ. Sau đó ông biết bà L có ghi đề, nên ông chơi đề của bà L, do không có tiền ghi đề nên bà L cho ông nợ hàng ngày từ 1.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nhưng phải đóng lời 4%/ tháng, thời gian sau bà L giảm còn 3%/tháng. Sau đó số tiền nợ lên đến 100.000.000 đồng nên bà L và ông có lập giấy cho vay tiền vào ngày 24/9/2020. Nội dung của giấy vay tiền này ghi nhận theo việc bà L cho ông vay 100 triệu đồng, nhưng thực tế là tiền ông ghi đề thiếu của bà L, cộng dồn hàng ngày và thời gian dài nên mới lên đến số tiền là 100 triệu đồng, do mỗi lần ông chơi thì không có tiền nên ghi nợ, nếu trúng đề thì trả tiền cho bà L, không trúng đề thì ông ghi nợ; chứ ông không có vay tiền của bà L; Tuy nhiên ông không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này của ông.

Từ lúc ông thiếu tiền của bà L thì hàng tháng ông đều trả lãi cho bà L với mức lãi suất là 4%/ tháng, sau đó do ông khó khăn nên bà L giảm xuống 3,5 % và cuối cùng là 3% tiền lãi hàng tháng. Ông đã đóng được cho bà L được 8 tháng tiền lãi. Tuy nhiên do

đóng lãi không có làm giấy tờ nên ông không nhớ chính xác đã đóng lãi được bao nhiêu và với lãi suất là bao nhiêu, ông cũng không yêu cầu Tòa án xác minh và tính lại số tiền lãi mà ông đã đóng cho chị L.

Giấy cam kết thỏa thuận đề ngày 11/02/2021 mà nguyên đơn nộp kèm đơn khởi kiện cho Tòa án là do bà L viết và yêu cầu ông ký lại, trong đó thỏa thuận rõ thời gian trả nợ gốc; ông có ký tên trong giấy cam kết này. Lúc ông ký cam kết, bà L có nói chỉ là ký để xác nhận nợ và cho ông trả dần nên ông mới ký.

Đến nay ông vẫn còn thiếu nợ bà L số tiền gốc là 100 triệu đồng và 02 tờ giấy tay mà ông ký với bà L chỉ là một với nội dung ông có thiếu bà L 100 triệu đồng, không phải là thiếu 200 triệu đồng. Ông đồng ý trả lại cho bà L số tiền gốc là 100 triệu đồng nhưng xin trả dần mỗi năm từ 10 triệu đến 20 triệu đồng và không đồng ý trả lãi vì hoàn cảnh khó khăn.

Việc ông thiếu tiền của bà L là việc cá nhân không liên quan đến bà L1; ông ghi đề thiếu tiền bà L chứ không vay tiền, không dùng tiền này vào mục đích phát triển kinh tế gia đình nên bà L1 không có nghĩa vụ trả tiền này. Hiện ông và bà L1 vẫn là vợ chồng, vẫn ở chung nhà nhưng khoản tiền trên không liên quan đến bà L1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Trúc L1 trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải theo đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà L1 đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của bà L1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự, thủ tục về tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đảm bảo việc xét xử vô tư, khách quan.

Những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng nghĩa vụ.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn X trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L số tiền đã mượn là 100.000.000 đồng và lãi suất 0,83%/tháng của số tiền trên từ ngày 11/02/2021 đến ngày khởi kiện với tổng số tiền là 124.900.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà **Hồ Thị Trúc L1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà **L1**.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về số tiền vay:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn là ông **Nguyễn Văn X** cùng vợ là bà **Hồ Thị L1** có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền vay là 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tiền lãi phát sinh của số tiền nêu trên theo mức lãi suất 0,83% tháng, tính từ ngày 11/02/2021 đến ngày khởi kiện.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn nộp bản chính giấy cam kết thỏa thuận ngày 11/02/2021

Căn cứ vào lời trình bày của đương sự cũng như chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: Giấy cam kết thỏa thuận ngày 11/02/202 có chữ ký của bà **L** và ông **X**. Qua làm việc ông **X** cũng thừa nhận ông có ký tên vào giấy cam kết đã mượn bà **L** số tiền 100.000.000 đồng, và đến thời điểm hiện tại ông **X** chưa trả cho bà **L** số tiền vay trên. Đó là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, ông **X** có nghĩa vụ trả cho bà **L** số tiền gốc là 100 triệu đồng.

[2.2.] Về lãi suất vay: Bà **L** và ông **X** thống nhất 2 bên có thỏa thuận bằng lời nói về lãi suất nhưng không thống nhất mức lãi suất. Bà **L** cho rằng bà chưa nhận được bất kỳ khoản tiền lãi nào của số tiền vay trên; ông **X** cho rằng ông đã đóng lãi được từ 8 tháng tiền lãi nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu tiền, không có giấy tờ đóng lãi, không yêu cầu tòa án tính lại số lãi đã đóng; do đó không có căn cứ để xác định ông **X** đã đóng lãi cho bà **L**. Vì vậy, yêu cầu của bà **L** về việc yêu cầu ông **X** phải trả lãi cho bà với mức lãi suất 0,83% /tháng từ ngày 11/02/2021 đến ngày khởi kiện là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông **X** có nghĩa vụ trả cho bà **L** số tiền lãi là $100.000.000 \text{ đồng} \times 0,83 \% / \text{tháng} \times 30 \text{ tháng (làm tròn tháng)} = 24.900.000 \text{ đồng}$.

[2.3] Về trách nhiệm liên đới của của bà **Hồ Thị Trúc L1**:

Nguyên đơn cho rằng bà **L1** biết việc ông **X** vay tiền của các nguyên đơn, sử dụng số tiền vay vào việc kinh doanh của gia đình. Chứng cứ của nguyên đơn là trích lục kết hôn của ông **X** và bà **L**.

Bị đơn ông **X** cho rằng bà **L1** không biết việc vay tiền giữa ông và bà **L** không sử dụng số tiền vay trên.

Hội đồng xét xử thấy rằng: “Tờ cam kết thỏa thuận đề ngày 11/02/2021” do ông X và bà L lập, không có chữ ký xác nhận của bà L1. Nội dung tờ cam kết trên hoàn toàn là ý chí của ông X và bản thân ông X không phải là đại diện theo pháp luật hay theo ủy quyền của bà L1 khi thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay, giao nhận tiền giữa nguyên đơn với bà L1. Ông X làm công nhân, ông X và bà L1 không có đầu tư kinh doanh chung gì ở địa phương mà ông X, bà L1 đang sinh sống.

Từ những phân tích trên, việc nguyên đơn yêu cầu bà L1 liên đới cùng ông X trả cho nguyên đơn số tiền vay là 100 triệu đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền vay trên là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu trả dần của ông X: Ông X yêu cầu được trả dần số tiền nợ cho bà L mỗi năm từ 10 đến 20 triệu đồng, tuy nhiên nguyên đơn không đồng ý. Xét thấy yêu cầu này là thuộc về giai đoạn thi hành án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do ông X có nghĩa vụ trả cho các nguyên đơn tổng số tiền là 124.900.000 đồng. Nên ông X phải có nghĩa vụ chịu án phí với số tiền là 6.245.000 đồng.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 429, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L đối với ông Nguyễn Văn X về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Văn X trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L số tiền là 124.900.000 đồng, bao gồm 100 triệu đồng tiền nợ gốc và 24.900.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày các nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông X chưa thi hành xong số tiền trên thì ông X phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.245.000 đồng.

H lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc L số tiền tạm ứng án phí là 3.745.000 theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000730 ngày 03/10/2023 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Tuyết

